

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 10/2023**

**1. Các loại tiền và dự toán ngân sách :**

| STT | Nội dung                             | Tồn đầu kỳ            | Thu trong kỳ          | Chi trong kỳ          | Tồn cuối kỳ           |
|-----|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Tiền mặt                             | 18.677.184            | 7.614.050.000         | 7.631.485.005         | 1.242.179             |
| 2   | Tiền gửi ngân hàng                   | 3.461.666.125         | 10.188.695.210        | 7.526.643.210         | 6.123.718.125         |
| 3   | Tiền gửi kho bạc ( học phí công lập) | 5.620.521.775         |                       | 221.770.661           | 5.398.751.114         |
| 4   | Tiền gửi kho bạc (các quỹ)           | 1.051.951             | 1.800.000             |                       | 2.851.951             |
| 5   | Dự toán được giao                    |                       |                       |                       |                       |
|     | Nguồn 12                             | 4.950.650.384         |                       | 981.764.502           | 3.968.885.882         |
|     | Nguồn 13                             | 327.710.208           |                       |                       | 327.710.208           |
|     | Nguồn 14                             | 1.406.749.792         |                       |                       | 1.406.749.792         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>15.787.027.419</b> | <b>17.804.545.210</b> | <b>16.361.663.378</b> | <b>17.229.909.251</b> |

**2. Công khai thu chi các nguồn :**

| STT | Nội dung                   | Tồn đầu kỳ  | Thu trong kỳ | Chi trong kỳ | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tồn cuối kỳ |
|-----|----------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Tăng cường tiếng anh       | 4.420.597   | 56.990.000   | 52.392.500   | Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác TCTA tháng 09/2023 :26217500đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác TCTA tháng 10/2023 :26175000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9.018.097   |
| 2   | Quản lý và phục vụ bán trú | 9.268.545   | 629.765.000  | 623.415.042  | Chi tiền khám sức khỏe cho nhân viên phục vụ bán trú năm học 2023-2024 :2840000đ ;Thanh toán tiền xét nghiệm nước máy và nước giếng :1368000đ ;Thanh toán tiền điện tháng 09/2023 ( MKH PE 13000211662-07H611170) :5210746đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền nước thủy cục kỳ 10/2023 :15124902đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú tháng 09/2023 :286355778đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú tháng 10/2023 :312493616đ             | 15.618.503  |
| 3   | Thiết bị, vật dụng bán trú | 21.963.950  | 316.540.000  | -            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 338.503.950 |
| 4   | Sự nghiệp khác             | 10.842.802  | 505.200      | 286.000      | Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 10/2023 tài khoản chi lương :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 10/2023 tài khoản khuyến học :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 10/2023 :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 10/2023 tài khoản đóng tiền bằng hình thức chuyển khoản :55000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 10/2023 tài khoản chi lương :22000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 10/2023đ :22000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 10/2023 tài khoản đóng tiền qua chuyển khoản :22000đ | 11.062.002  |
| 5   | Căn tin                    | 419.670.000 | 46.000.000   | 0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 465.670.000 |
| 6   | Xe                         | 66.555.000  | 7.000.000    | 0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 73.555.000  |

|    |                      |               |               |               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Tiền ăn              | 59.699.204    | 2.361.472.000 | 1.626.696.763 | 794.474.441   | Thanh toán tiền ăn tăng miếng các loại cho học sinh bán trú tháng 09/2023 :394060000đ ;Phí CK : 11000đ ;Thanh toán tiền rau quả thực phẩm các loại tháng 09/2023 :274589250đ ;Phí CK :60410đ ;Thanh toán tiền mua ga tháng 09/2023 :41040000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền ăn tăng miếng các loại cho học sinh bán trú tháng 09/2023 :11373500đ ;Phí CK :17280đ ;Thanh toán tiền mua gạo tháng 09/2023 :78545000đ ;Phí CK :17280đ ;Thanh toán thực phẩm thụ sản các loại tháng 09/2023 :308195000đ ;Phí CK :6780đ ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thụ sản các loại tháng 09/2023 :212900000đ ;Phí CK :46838đ ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thụ sản các loại tháng 10/2023 :28600000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền ăn tăng miếng các loại cho học sinh bán trú tháng 10/2023 :2962000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền mua ga tháng 10/2023 :48060000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thụ sản các loại tháng 10/2023 :406845000đ ;Phí CK :89506đ |
| 8  | Vệ sinh phí          | 30.385.786    | 74.090.000    | -             | 104.475.786   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9  | Bảo hiểm y tế        | 241.571.509   | 0             | 7.610.248     | 233.961.261   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10 | Bảo hiểm tai nạn     | 9.095.408     |               |               | 9.095.408     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11 | Đề kiểm tra          | 1.270.800     |               |               | 1.270.800     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 12 | Quỹ phúc lợi         | 141.221.078   |               |               | 141.221.078   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13 | Quỹ khen thưởng      | 193.430.000   | 1.080.000     | -             | 194.510.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14 | Quỹ phát triển HDSN  | 383.033.056   |               |               | 383.033.056   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 15 | Quỹ ổn định thu nhập | 39.543.031    |               |               | 39.543.031    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16 | Học phí công lập     | 5.758.011.494 | 0             | 26.801.200    | 5.731.210.294 | Chi hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm cho giáo viên Tổng phụ trách Đội tháng 10/2023 :27000đ ;Tiền công lao động thường xuyên hợp đồng NB 68/2000/NB-CP tháng 10/2023 :16754400đ ;Thanh toán tiền BHXT, BHYT, BHTN cho nhân viên hợp đồng NB 68/2000/NB-CP tháng 10/2023 :590400đ ;Nộp KPCD tháng 10/2023 cho nhân viên hợp đồng NB 68/2000/NB-CP :374400đ ;Thanh toán tiền phí thuê máy photocopy tháng 09/2023 :3412000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 17 | Tiền nước            | 36.562.423    | 48.158.500    | 19.611.000    | 65.109.923    | Thanh toán tiền nước uống cho học sinh tháng 09/2023 :19600000đ ;Phí CK :11000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 18 | Tiếng anh bản ngữ    | 32.715.738    | 648.500.000   | 250.695.616   | 430.520.122   | Thanh toán tiền điện tháng 09/2023 (MKH: PE 13000206814 - 07H611150) :1663031đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác A/VBN tháng 09/2023 :39127000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác A/VBN tháng 10/2023 :38111000đ ;Thanh toán tiền học phí tiếng anh bản ngữ tháng 09/2023 :156750000đ ;Phí CK :34485đ ;Nộp thuế GTGT, TNDN quý 03/2023 :1800đ ;Phí ck :11000đ ;Thanh toán tiền mua séc :19000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 19 | Nghe                 | 8.306.431     |               |               | 8.306.431     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 20 | Học buổi 2           | 2.222.922     | 879.580.000   | 882.739.086   | -936.164      | Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác Buổi 2 tháng 09/2023 :440824000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác Buổi 2 tháng 10/2023 :440824000đ ;Thanh toán tiền photocopy giấy dùng tiền học sinh tháng 09+10/2023 :1080086đ ;Phí CK :11000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| 21                                                | Tiền phù hiệu, sổ hiệu, sổ báo bài...                                              | 272.239              |                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 272.239                |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 22                                                | Tiền tin nhắn số liên lạc điện từ                                                  | 0                    | 69.483.750           | -                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 69.483.750             |
| 23                                                | Kỹ năng sống                                                                       | 10.146.362           | 408.980.000          | 38.005.200              | Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác kỹ năng sống tháng 09/2023 :19000000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác kỹ năng sống tháng 10/2023 :19000000đ ;Nộp thuế GTGT, TNDN quý 03/2023 :2600đ ;Trích tiền nộp thuế GTGT quý 03/2023 :2600đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 381.121.162            |
| 24                                                | Tin học IC3                                                                        | 721.183              | 159.840.000          | -                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 160.561.183            |
| 25                                                | Học phẩm                                                                           | 0                    | 133.450.000          | -                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 133.450.000            |
| 26                                                | Tiền cho thuê chỗ bán đồng phục học sinh                                           | 26.600.000           |                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 26.600.000             |
| 27                                                | Khám sức khỏe học sinh                                                             | 0                    | 46.707.500           | -                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 46.707.500             |
| 28                                                | Ứng dụng học trực tuyến K12                                                        |                      | 61.536.000           | -                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 61.536.000             |
| 29                                                | Cải cách tiền lương                                                                | 1.583.763.256        | 0                    | 194.969.461             | Tiền lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :150469874đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :41881964đ ;Nộp KPCĐ do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :2617623đ | 1.388.793.795          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                                                                                    | <b>3.574.936.724</b> | <b>5.949.677.950</b> | <b>3.723.222.116</b>    | <b>0</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>9.118.979.008</b>   |
| <b>3. Công khai tình hình mua sắm, sửa chữa :</b> |                                                                                    |                      |                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |
| STT                                               | Tên tài sản mua sắm, sửa chữa                                                      | Giá trị              | Số lượng             | Số tiền nguồn ngân sách | Số tiền nguồn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                |
| 1                                                 | Thanh toán tiền sửa chữa bàn vi tính học sinh, kính cửa, cửa lớp học, tủ hồ sơ     | 9.944.000            |                      | 9.944.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |
| 2                                                 | Thanh toán tiền mua thuốc, vật tư và dụng cụ y tế cho nhà trường năm học 2023-2024 | 7.599.248            |                      |                         | 7.599.248                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chi từ nguồn ngân sách |

KẾ TOÁN



Nguyễn Thu Thủy



Ngày 06 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức